

TÀI KHOẢN QUỐC GIA, NGÂN SÁCH, NGÂN HÀNG VÀ BẢO HIỂM
NATIONAL ACCOUNTS, STATE BUDGET, BANK AND INSURANCES

Biểu <i>Table</i>	Trang <i>Page</i>
42 Tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá hiện hành phân theo khu vực kinh tế <i>Gross region domestic product (GRDP) at current prices by economic sector</i>	101
43 Tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá so sánh 2010 phân theo khu vực kinh tế <i>GRDP at constant 2010 prices by economic sector</i>	102
44 GDP trên địa bàn theo giá HH phân theo loại hình kinh tế và ngành kinh tế <i>GRDP at current prices by ownership and by kind of economic activity</i>	103
45 Cơ cấu tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá hiện hành phân theo loại hình kinh tế và ngành kinh tế <i>Structure of GRDP at current prices by ownership and by kind of econ. activity</i>	105
46 Tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá SS2010 phân theo LH k.tế và ngành kinh tế <i>GRDP at constant 2010 prices by ownership and by kind of economic activity</i>	107
47 Chỉ số phát triển tổng sản phẩm trên địa bàn tỉnh theo giá so sánh 2010 phân theo loại hình kinh tế và ngành kinh tế <i>Index of GRDP at constant 2010 prices by ownership & kind of economic activity</i>	109
48 Tổng sản phẩm trên ĐBBQ đầu người - <i>Gross region domestic product per capita</i>	111
49 Thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn - <i>State Budget revenue in local area</i>	112
50 Cơ cấu thu NSNN trên địa bàn - <i>Structure of State Budget revenue in local area</i>	114
51 Chi ngân sách địa phương - <i>State Budget expenditure</i>	116
52 Cơ cấu chi ngân sách địa phương - <i>Structure of State Budget expenditure</i>	118
53 Ngân hàng và Tín dụng - <i>Bank and Credits</i>	119
54 Bảo hiểm xã hội, y tế và thất nghiệp <i>Social insurance, health and unemployment</i>	121

VÀI NÉT VỀ TÀI KHOẢN QUỐC GIA, NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NGÂN HÀNG - TÍN DỤNG VÀ BẢO HIỂM NĂM 2018

1. Tài khoản quốc gia

Năm 2018, với sự chỉ đạo tập trung, điều hành năng động của TU và UBND tỉnh, gắn với tăng cường kỷ luật kỷ cương; xây dựng hệ thống hành chính liêm chính, hành động, hỗ trợ và phục vụ; tổ chức nhiều cuộc đối thoại trên các lĩnh vực với cộng đồng doanh nghiệp, đã kịp thời tháo gỡ khó khăn, vướng mắc, nhất là khối DN vừa và nhỏ, nên quy mô kinh tế tiếp tục được mở rộng. An ninh, chính trị được giữ vững, trật tự an toàn xã hội được kiểm soát tốt, an sinh và phúc lợi xã hội được quan tâm, mở rộng cả về đối tượng và mức thụ hưởng... góp phần phát triển kinh tế bền vững hơn.

Tổng sản phẩm trên địa bàn tỉnh (GRDP) năm 2018 (giá SS 2010) ước đạt 161.708 tỷ đồng, tăng 10,6% so với năm 2017. Trong đó, khu vực NLTS đạt mức tăng khá (+2,52%) sau hai năm liên tục giảm¹ và đóng góp 0,07 điểm phần trăm tăng trưởng; khu vực công nghiệp - xây dựng tăng 11,6% và đóng góp 8,96 điểm phần trăm tăng trưởng; khu vực dịch vụ tăng 7,32% và đóng góp 1,17 điểm phần trăm; thuế sản phẩm tăng 9,75% và đóng góp 0,41 điểm phần trăm. Về cơ cấu kinh tế, tỷ trọng khu vực NLTS từ 2,8% năm 2017 giảm xuống còn 2,7% năm 2018; tương tự, tỷ trọng khu vực dịch vụ từ 16,9% còn 16,6%, thuế sản phẩm từ 4,2% còn 4,1%; riêng tỷ trọng khu vực CN-XD từ 76,1% tăng lên 76,6%.

Khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản mức tăng khá (+2,5%) sau hai năm sụt giảm. Cho thấy hiệu quả trong việc mở rộng diện tích nông nghiệp ứng dụng CNC, theo tiêu chuẩn Vietgap và vụ xuân, vụ mùa năng suất, sản lượng nhiều loại cây trồng tăng, nhất là nhóm cây thực phẩm, nên ngành trồng trọt tăng khá. Chăn nuôi, giá thịt lợn bắt đầu tăng từ cuối quý I và giữ ở mức cao, đàn lợn được phục hồi nhanh và tăng 2,7% so năm 2017; sản lượng thịt hơi gia súc, gia cầm xuất chuồng tăng 2,8%. Trong khu vực công nghiệp xây dựng, mặc dù, sản xuất công nghiệp của khu vực FDI những tháng cuối năm có xu hướng tăng thấp và giảm (do cùng kỳ năm trước có thêm nhà máy quy mô lớn đi vào hoạt động), nhưng nhờ những tháng đầu năm tăng cao và sản xuất của khu vực trong nước, nhất là khối các doanh nghiệp dân doanh tăng khá, nên sản xuất công nghiệp năm 2018 vẫn tăng trưởng hai con số (+11,6%). Trong khu vực dịch vụ mức tăng so với năm trước của một số ngành có tỷ trọng lớn như: bán buôn bán lẻ tăng 8%; vận tải kho bãi tăng 8,5%; hoạt động tài chính và ngân hàng tăng 7,3%; hoạt động kinh doanh bất động sản tăng 4,5%.

¹ Năm 2016, giảm 0,02% và năm 2017 giảm 0,38%.

Năm 2018 quy mô GRDP theo giá hiện hành đạt 187,2 nghìn tỷ đồng; GRDP bình quân đầu người đạt 150,1 triệu đồng tương đương 6.513 USD, tăng 445 USD so với năm 2017.

2. Thu chi ngân sách Nhà nước

Quy mô nhiều ngành kinh tế tiếp tục mở rộng và tăng trưởng cao đã tạo điều kiện nuôi dưỡng nguồn thu cho ngân sách. Bên cạnh đó, ngành Thuế đã thực hiện có hiệu quả các giải pháp tăng thu, chống thất thu thuế, nên thu ngân sách tăng cao. Tổng thu NSNN trên địa bàn đạt 28.076,7 tỷ đồng, vượt 17,7% dự toán năm và tăng 24,5% so với năm 2017. Trong đó, thu nội địa chiếm 78% và vượt 22% dự toán. Kim ngạch xuất nhập khẩu gia tăng, nên thu thuế cũng tăng khá. Thu từ hải quan đạt 6.127 tỷ đồng, vượt 3,8% dự toán và tăng 8% so với năm 2017. Tổng chi ngân sách địa phương đạt 17.525,4 tỷ đồng, vượt 16,8% dự toán và tăng 0,7% so với năm 2017. Trong đó, chi cho đầu tư phát triển chiếm 29,5%, vượt 18,3% dự toán và giảm 8,2% so với năm 2017; chi thường xuyên đạt 7.575,5 tỷ đồng, chiếm 43,2%, không đạt kế hoạch giảm 8,9% dự toán và tăng 8,9%.

3. Ngân hàng tín dụng

Năm 2018, ngành Ngân hàng đã bám sát định hướng phát triển KT-XH của tỉnh, triển khai kịp thời, đồng bộ, có hiệu quả các cơ chế chính sách, giải pháp theo chỉ đạo của Chính phủ, NHNN Việt Nam và của tỉnh đến các ngân hàng và tổ chức tín dụng trên địa bàn.

Đến cuối tháng 12, tổng nguồn vốn huy động đạt 100.181 tỷ đồng, tăng 13,8% với cuối năm 2017. Trong đó, tiền gửi dân cư đạt 59.934 tỷ đồng và tăng 16,6%. Tổng dư nợ tín dụng đến cuối tháng 12 ước đạt 80.339 tỷ đồng, tăng 16,2% so với cuối năm 2017. Trong đó, cho vay ngắn hạn đạt 49.339 tỷ đồng, tăng 16,3%.

4. Bảo hiểm

Trong năm, BHXH tỉnh đã triển khai đồng bộ nhiều giải pháp nhằm mở rộng đối tượng tham gia BHXH, BHYT. Đặc biệt, đã ứng dụng CNTT và thực hiện 100% các thủ tục giao dịch điện tử trong cấp, đổi sổ, thẻ bảo hiểm các loại. Đến cuối năm 2018, toàn tỉnh có 1.222 nghìn người tham gia đóng bảo hiểm các loại, chiếm 98%/tổng dân số thường trú; so cùng kỳ năm trước tăng 2,2% về tỷ lệ, so với dân số và tăng 5% về số người tham gia bảo hiểm. Trong đó, có 1.218,7 nghìn người tham gia BHYT, chiếm 97,7% tổng dân số, tăng 5% so với năm 2017; có 348,8 nghìn lao động tham gia đóng BHTN, chiếm 52,6%/tổng số lao động đang làm việc, tăng 7,8 nghìn người so với năm 2017. Tổng số tiền thu bảo hiểm các loại đạt 7.549 tỷ đồng, tăng 12,9%. Chi bảo hiểm đạt 4.858 tỷ đồng tiền bảo hiểm các loại, tăng 12,9% so với năm 2017; trong đó chi từ quỹ BHXH là 3.315 tỷ đồng, tăng 15,6%. Số tiền thu từ BHYT đạt 1.543 tỷ đồng, tăng 7,5%

FEATURES OF THE NATIONAL ACCOUNT, STATE BUDGET BANK - CREDIT AND INSURANCE IN 2018

1. National account

In 2018, with the centralized and active direction of TU and the Provincial People's Committee, associated with strengthening discipline and discipline; building an integrity administrative system, acting, supporting and serving; organized many dialogues in the fields with the business community, promptly removed difficulties and obstacles, especially small and medium enterprises, so the economic scale continued to be expanded. Security and politics are maintained, social order and safety are well controlled, welfare and social welfare are concerned, expanded both in terms of beneficiaries and beneficiaries, ... contributing to economic development more sustainable.

Gross domestic product (GRDP) in 2018 (2010 SS price) is estimated at VND 161.708 billion, up 10.6% compared to 2017. In which, the AFF sector has achieved a good increase (+2.52%). after two years continuously decreased¹ and contributed 0.07 percentage points to growth; industry - construction sector increased by 11.6% and contributed 8.96 percentage points to growth; service sector increased by 7.32% and contributed 1.17 percentage points; Product tax increased 9.75% and contributed 0.41 percentage points. Regarding economic structure, the proportion of AFF sector from 2.8% in 2017 decreased to 2.7% in 2018; Similarly, the proportion of services sector from 16.9% to 16.6%, product tax from 4.2% to 4.1%; Particularly, the proportion of industry-construction sector increased from 76.1% to 76.6%.

The agriculture, forestry and fishery sector increased significantly (+ 2.5%) after two years of decline. Showing the effectiveness in expanding the area of agricultural application CNC, according to Vietgap standard and the spring crop and the seasonal crop, the yield of many crops increased, especially the group of food crops, so the cultivation sector increased quite well. . Animal husbandry, pork prices began to increase from the end of the first quarter and remained high, pigs were quickly recovered and increased by 2.7% compared to 2017; The output of live cattle and poultry meat increased by 2.8%. In the construction industry, although the industrial production of the FDI sector in the last months of the year tends to increase and decrease (due to the same In the previous year, a large-scale factory was put into operation, but thanks to the increase in the first months of the year and the production of the domestic sector, especially the private enterprises, the industrial production increased year by year. 2018 still saw double-digit growth (+ 11.6%). In the service sector, the growth rate of some industries with high proportion such as retail and wholesale increased by 8%; warehousing transport increased by 8.5%; financial and banking activities increased by 7.3%; real estate business increased by 4.5%.

¹ In 2016, decreased by 0.02% and by 2017 by 0.38%.

In 2018, the scale of GRDP at current prices reached 187.2 trillion VND; Per capita GRDP reached VND 150.1 million, equivalent to US \$ 6,513, an increase of US \$ 445 compared to 2017.

2. State budget revenue and expenditure

The scale of many economic sectors that continue to expand and grow has created conditions for nurturing the revenue for the budget. In addition, the tax sector has effectively implemented solutions to increase revenue, prevent tax losses, so the budget revenue has increased. Total state budget revenue in the province reached VND 28,076.7 billion, surpassing 17.7% of the yearly estimate and 24.5% higher than 2017. Of which, domestic revenue accounted for 78% and exceeded 22% of the estimate. Import-export turnover increased, so tax revenue also increased quite well. Customs revenues reached VND 6,127 billion, exceeding 3.8% of the estimate and up 8% compared to 2017. The total local budget expenditure reached VND 17,525.4 billion, exceeding the estimate of 16.8% and increasing 0.7 % compared to 2017. Of which, development investment accounted for 29.5%, exceeding 18.3% of the estimate and down 8.2% compared to 2017; recurrent expenditure reached VND 7,575.5 billion, accounting for 43.2%, failing to achieve the plan of 8.9% of the estimate and up 8.9%.

3. Credit bank

In 2018, the banking sector followed closely the socio-economic development orientation of the province, implemented timely, synchronously and effectively the policies and solutions under the direction of the Government and the State Bank of Vietnam and of the Government. province to banks and credit institutions in the area.

By the end of December, total mobilized capital reached VND 100,181 billion, up 13.8% compared to the end of 2017. In which, residential deposits reached VND 59,934 billion and increased by 16.6%. Total outstanding loans at the end of December were estimated at VND 80,339 billion, up 16.2% compared to the end of 2017. Of which, short-term loans reached VND 49,339 billion, up 16.3%.

4. Insurance

During the year, the provincial social insurance system has implemented many synchronous solutions to expand participants of social insurance and health insurance. In particular, IT has been applied and 100% electronic transaction procedures are issued in the issuance, change of books, insurance cards of all kinds. By the end of 2018, the whole province had 1,222 thousand people participated in insurance of all kinds, accounting for 98% / total resident population; over the same period last year increased 2.2% in percentage, compared with the population and increased by 5% in the number of participants. Of which, 1,218.7 thousand people participated in health insurance, accounting for 97.7% of the total population, up 5% compared to 2017; 348.8 thousand workers participated in UI contribution, accounting for 52.6% / total working employees, increasing by 7.8 thousand people compared to 2017. Total insurance premiums reached VND 7,549 billion, increased by 12.9%. Insurance expenses reached VND 4,858 billion, up 12.9% compared to 2017; in which, the expenditure from social insurance fund is 3,315 billion dong, up 15.6%. The amount of money collected from health insurance is VND 1,543 billion, an increase of 7.5%.

VÀI NÉT VỀ TÀI KHOẢN QUỐC GIA, NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NGÂN HÀNG - TÍN DỤNG VÀ BẢO HIỂM NĂM 2018

1. Tài khoản quốc gia

Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội khẳng định sự phát triển vượt trội của tỉnh trong năm 2018 là: cả ba khu vực kinh tế đều có sự tăng trưởng, góp phần vào tốc độ tăng trưởng kinh tế chung là 10,6% so với năm 2017; tỷ trọng công nghiệp - xây dựng chiếm 76,6% và tăng 11,6%, đóng góp 8,96 điểm phần trăm vào mức tăng chung, trong đó công nghiệp chiếm 72,2%, tăng 11,6%, đóng góp 8,54 điểm phần trăm; dịch vụ chiếm 16,6%, tăng 7,3%, đóng góp 1,17 điểm phần trăm; nông, lâm nghiệp, thủy sản còn 2,7%, tăng 2,5%, đóng góp 0,07 điểm phần trăm; thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm chiếm 4,2%, tăng 9,7%, đóng góp 0,41 điểm phần trăm.

Khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản mức tăng khá (+2,5%) sau hai năm sụt giảm. Cho thấy hiệu quả trong việc mở rộng diện tích nông nghiệp ứng dụng CNC, theo tiêu chuẩn Vietgap và vụ xuân, vụ mùa năng suất, sản lượng nhiều loại cây trồng tăng, nhất là nhóm cây thực phẩm, nên ngành trồng trọt tăng khá. Chăn nuôi, giá thịt lợn bắt đầu tăng từ cuối quý I và giữ ở mức cao, đàn lợn được phục hồi nhanh và tăng 2,7% so năm 2017; sản lượng thịt hơi gia súc, gia cầm xuất chuồng tăng 2,8%. Trong khu vực công nghiệp xây dựng, mặc dù, sản xuất công nghiệp của khu vực FDI những tháng cuối năm có xu hướng tăng thấp và giảm (do cùng kỳ năm trước có thêm nhà máy quy mô lớn đi vào hoạt động), nhưng nhờ những tháng đầu năm tăng cao và sản xuất của khu vực trong nước, nhất là khối các doanh nghiệp dân doanh tăng khá, nên sản xuất công nghiệp năm 2018 vẫn tăng trưởng hai con số (+11,6%). Trong khu vực dịch vụ mức tăng so với năm trước của một số ngành có tỷ trọng lớn như: Bán buôn bán lẻ tăng 8%; vận tải kho bãi tăng 8,5%; hoạt động tài chính và ngân hàng tăng 7,3%; hoạt động kinh doanh bất động sản tăng 4,5%.

Năm 2018 quy mô GRDP theo giá hiện hành đạt 187,2 nghìn tỷ đồng; GRDP bình quân đầu người đạt 150,1 triệu đồng tương đương 6.513 USD, tăng 445 USD so với năm 2017.

2. Thu chi ngân sách Nhà nước

Quy mô nhiều ngành kinh tế tiếp tục mở rộng và tăng trưởng cao đã tạo điều kiện nuôi dưỡng nguồn thu cho ngân sách. Bên cạnh đó, ngành Thuế đã thực hiện có hiệu quả các giải pháp tăng thu, chống thất thu thuế, nên thu ngân sách tăng cao. Tổng thu

NSNN trên địa bàn đạt 28.076,7 tỷ đồng, vượt 17,7% dự toán năm và tăng 24,5% so với năm 2017. Trong đó, thu nội địa chiếm 78% và vượt 22% dự toán. Kim ngạch xuất nhập khẩu gia tăng, nên thu thuế cũng tăng khá. Thu từ hải quan đạt 6.127 tỷ đồng, vượt 3,8% dự toán và tăng 8% so với năm 2017. Tổng chi ngân sách địa phương đạt 17.525,4 tỷ đồng, vượt 16,8% dự toán và tăng 0,7% so với năm 2017. Trong đó, chi cho đầu tư phát triển chiếm 29,5%, vượt 18,3% dự toán và giảm 8,2% so với năm 2017; chi thường xuyên đạt 7.575,5 tỷ đồng, chiếm 43,2%, không đạt kế hoạch giảm 8,9% dự toán và tăng 8,9%.

3. Ngân hàng tín dụng

Năm 2018, ngành Ngân hàng đã bám sát định hướng phát triển KT-XH của tỉnh, triển khai kịp thời, đồng bộ, có hiệu quả các cơ chế chính sách, giải pháp theo chỉ đạo của Chính phủ, NHNN Việt Nam và của tỉnh đến các ngân hàng và tổ chức tín dụng trên địa bàn.

Đến cuối tháng 12, tổng nguồn vốn huy động đạt 100.181 tỷ đồng, tăng 13,8% so với cuối năm 2017. Trong đó, tiền gửi dân cư đạt 59.934 tỷ đồng và tăng 16,6%. Tổng dư nợ tín dụng đến cuối tháng 12 ước đạt 80.339 tỷ đồng, tăng 16,2% so với cuối năm 2017. Trong đó, cho vay ngắn hạn đạt 49.339 tỷ đồng, tăng 16,3%.

4. Bảo hiểm

Trong năm, BHXH tỉnh đã triển khai đồng bộ nhiều giải pháp nhằm mở rộng đối tượng tham gia BHXH, BHYT. Đặc biệt, đã ứng dụng CNTT và thực hiện 100% các thủ tục giao dịch điện tử trong cấp, đổi sổ, thẻ bảo hiểm các loại. Đến cuối năm 2018, toàn tỉnh có 1.222 nghìn người tham gia đóng bảo hiểm các loại, chiếm 98%/tổng dân số thường trú; so cùng kỳ năm trước tăng 2,2% về tỷ lệ, so với dân số và tăng 5% về số người tham gia bảo hiểm. Trong đó, có 1.218,7 nghìn người tham gia BHYT, chiếm 97,7% tổng dân số, tăng 5% so với năm 2017; có 348,8 nghìn lao động tham gia đóng BHTN, chiếm 52,6%/tổng số lao động đang làm việc, tăng 7,8 nghìn người so với năm 2017. Tổng số tiền thu bảo hiểm các loại đạt 7.549 tỷ đồng, tăng 12,9%. Chi bảo hiểm đạt 4.858 tỷ đồng tiền bảo hiểm các loại, tăng 12,9% so với năm 2017; trong đó chi từ quỹ BHXH là 3.315 tỷ đồng, tăng 15,6%. Số tiền thu từ BHYT đạt 1.543 tỷ đồng, tăng 7,5%.

FEATURES OF THE NATIONAL ACCOUNT, STATE BUDGET BANK - CREDIT AND INSURANCE IN 2018

1. National account

Some socio-economic indicators affirmed the outstanding development of the province in 2018: all three economic sectors had growth, contributing to the overall economic growth rate of 10,6% compared with 2017; the proportion of industry - construction accounted for 76,6% and increased by 11,6%, contributing 8,96 percentage points to the general increase, of which industry accounted for 72,2%, up 11,6%, contributing 8,54 points percent; services accounted for 16,6%, up 7,3%, contributing 1,17 percentage points; agriculture, forestry, and fisheries left 2,7%, up 2,5%, contributing 0,07 points to hundred percent; product tax minus product subsidies accounted for 4,2%, up 9,7%, contributing 0,41 percentage points.

The agriculture, forestry and fishery sector increased significantly (+ 2,5%) after two years of decline. Showing the effectiveness in expanding the area of agricultural application CNC, according to Vietgap standard and the spring crop and the seasonal crop, the yield of many crops increased, especially the group of food crops, so the cultivation sector increased quite well. . Animal husbandry, pork prices began to increase from the end of the first quarter and remained high, pigs were quickly recovered and increased by 2,7% compared to 2017; The output of live cattle and poultry meat increased by 2,8%. In the construction industry, although the industrial production of the FDI sector in the last months of the year tends to increase and decrease (due to the same In the previous year, a large-scale factory was put into operation, but thanks to the increase in the first months of the year and the production of the domestic sector, especially the private enterprises, the industrial production increased year by year. 2018 still saw double-digit growth (+ 11,6%). In the service sector, the growth rate of some industries with large proportion such as retail and wholesale increased by 8%; warehousing transport increased by 8,5%; financial and banking activities increased by 7,3%; real estate business increased by 4,5%.

In 2018, the scale of GRDP at current prices reached 187,2 trillion VND; Per capita GRDP reached VND 150,1 million, equivalent to USD 6.513 , an increase of USD 445 compared to 2017.

2. State budget revenue and expenditure

The scale of many economic sectors that continue to expand and grow has created conditions for nurturing the revenue for the budget. In addition, the tax sector has effectively implemented solutions to increase revenue, prevent tax losses, so the budget revenue has increased. Total state budget revenue in the province reached VND 28.076,7 billion, surpassing 17,7% of the yearly estimate and 24,5% higher than 2017. Of which, domestic revenue accounted for 78% and exceeded 22% of the estimate. Import-export turnover increased, so tax revenue also increased quite well. Customs revenues reached VND 6.127 billion, exceeding 3,8% of the estimate and up 8% compared to 2017. The total local budget expenditure

reached VND 17.525,4 billion, exceeding the estimate of 16,8% and increasing 0,7% compared to 2017. Of which, development investment accounted for 29,5%, exceeding 18,3% of the estimate and down 8,2% compared to 2017; recurrent expenditure reached VND 7.575,5 billion, accounting for 43,2%, failing to achieve the plan of 8,9% of the estimate and up 8,9%.

3. Credit bank

In 2018, the banking sector followed closely the socio-economic development orientation of the province, implemented timely, synchronously and effectively the policies and solutions under the direction of the Government and the State Bank of Vietnam and of the Government. province to banks and credit institutions in the area.

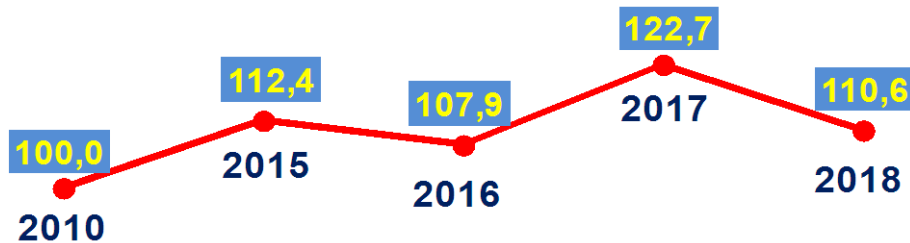
By the end of December, total mobilized capital reached VND 100.181 billion, up 13,8% compared to the end of 2017. In which, residential deposits reached VND 59.934 billion and increased by 16,6%. Total outstanding loans at the end of December were estimated at VND 80.339 billion, up 16,2% compared to the end of 2017. Of which, short-term loans reached VND 49.339 billion, up 16,3%.

4. Insurance

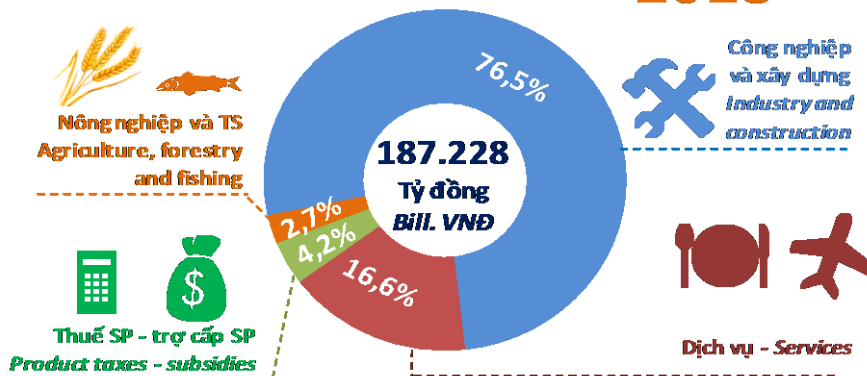
During the year, the provincial social insurance system has implemented many synchronous solutions to expand participants of social insurance and health insurance. In particular, IT has been applied and 100% electronic transaction procedures are issued in the issuance, change of books, insurance cards of all kinds. By the end of 2018, the whole province had 1.222 thousand people participated in insurance of all kinds, accounting for 98%/total resident population; over the same period last year increased 2,2% in percentage, compared with the population and increased by 5% in the number of participants. Of which, 1.218,7 thousand people participated in health insurance, accounting for 97,7% of the total population, up 5% compared to 2017; 348,8 thousand workers participated in UI contribution, accounting for 52,6% / total working employees, increasing by 7,8 thousand people compared to 2017. Total insurance premiums reached VND 7.549 billion, increased by 12,9%. Insurance expenses reached VND 4.858 billion, up 12,9% compared to 2017; in which, the expenditure from social insurance fund is 3.315 billion dong, up 15,6%. The amount of money collected from health insurance is VND 1.543 billion, an increase of 7,5%.

TÀI KHOẢN QUỐC GIA, NGÂN SÁCH, NGÂN HÀNG VÀ BẢO HIỂM
NATIONAL ACCOUNTS, STATE BUDGET, BANK AND INSURANCES

Chỉ số phát triển tổng sản phẩm hàng năm theo giá so sánh 2010 (%)
Index GRDP growth rate at constant 2010 prices (%)



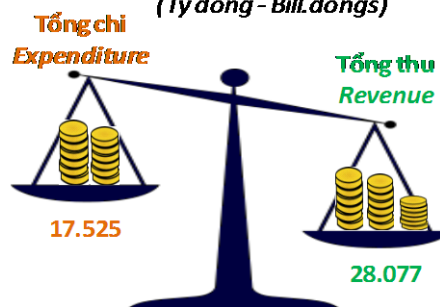
Quy mô và cơ cấu tổng sản phẩm trên địa bàn (Giá hiện hành)
GRDP size and structure at current prices 2018



GRDP bình quân đầu người
GRDP per capita



Ngân sách Nhà nước năm 2018
State budget 2018
(Tỷ đồng - Bill.dongs)



42

**Tổng sản phẩm trên địa bàn^(*)
theo giá hiện hành phân theo khu vực kinh tế**
*Gross region domestic product (GRDP) at current prices
by economic sector*

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra: - <i>By:</i>				Dịch vụ <i>Services</i>	Thuế sản phẩm trừ trợ cấp SP <i>Product taxes less subsidies on production</i>
		Nông, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	Công nghiệp & XD <i>Industry and building</i>				
			Tổng số <i>Total</i>	Tr đó: CN <i>Of which: Industry</i>			
Tỷ đồng - <i>Bill.dongs</i>							
2010	45.716	4.778	28.562	26.134	9.202	3.175	
2015	127.072	4.857	91.859	86.364	23.328	7.027	
2016	137.773	5.028	99.513	93.489	26.108	7.124	
2017	167.764	4.745	127.700	120.726	28.309	7.009	
Sơ bộ - <i>Prel.</i> 2018	187.228	5.084	143.318	135.228	31.063	7.762	
Cơ cấu - <i>Structure (%)</i>							
2010	100,0	10,45	62,48	57,17	20,13	6,94	
2015	100,0	3,82	72,29	67,96	18,36	5,53	
2016	100,0	3,65	72,23	67,86	18,95	5,17	
2017	100,0	2,83	76,12	71,96	16,87	4,18	
Sơ bộ - <i>Prel.</i> 2018	100,0	2,72	76,55	72,23	16,59	4,15	

(*) Ghi chú: Tổng sản phẩm trên địa bàn từ năm 2012 thay đổi theo số liệu được Tổng cục Thống kê công bố theo Quyết định số 715/QĐ-TTg ngày 22/5/2015 của Thủ tướng Chính phủ.

(*) Note: *Gross region domestic product in 2012 changed according to data released by the General Statistics Office under Decision No. 715/QĐ-TTg dated 22 May 2015 of the Prime Minister.*

43

Tổng sản phẩm trên địa bàn^(*) theo giá so sánh 2010 phân theo khu vực kinh tế GRDP at constant 2010 prices by economic sector

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra: - <i>By:</i>				
		Nông, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	Công nghiệp & XD <i>Industry and building</i>		Dịch vụ <i>Services</i>	Thuế sản phẩm trừ trợ cấp SP <i>Product taxes less subsidies on production</i>
			Tổng số <i>Total</i>	Tr đó: CN <i>Of which: Industry</i>		
Tỷ đồng - <i>Bill.dongs</i>						
2010	45.716	4.778	28.561	26.134	9.202	3.175
2015	110.497	4.008	80.800	76.421	19.638	6.051
2016	119.190	4.007	87.242	82.479	21.777	6.163
2017	146.212	3.924	112.888	107.511	23.292	6.109
Sơ bộ - <i>Prel. 2018</i>	161.708	4.023	125.984	120.002	24.998	6.704
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % <i>Index (Previous year=100) - %</i>						
2010	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
2015	112,4	103,5	112,9	111,3	89,6	692,7
2016	107,9	100,0	108,0	107,9	110,9	101,9
2017	122,7	97,9	129,4	130,3	107,0	99,1
Sơ bộ - <i>Prel. 2018</i>	110,6	102,5	111,6	111,6	107,3	109,7

44 Tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá hiện hành phân theo loại hình kinh tế và ngành kinh tế

*GRDP at current prices by ownership and by kind
of economic activity*

ĐVT: Tỷ đồng - *Bill.dongs*

	2010	2015	2016	2017	Sơ bộ Prel.2018
TỔNG SỐ - Total	45.716	127.072	137.773	167.764	187.228
Phân theo loại hình kinh tế - By ownership					
Nhà nước - <i>State</i>	8.110	7.517	8.193	10.606	11.148
Ngoài Nhà nước - <i>State</i>	20.921	33.651	35.721	40.096	44.935
Kinh tế Tập thể - <i>Collective</i>	497	494	545	526	510
Kinh tế Tư nhân - <i>Private</i>	8.390	14.875	15.900	18.287	21.246
Kinh tế Cá thể - <i>Household</i>	12.035	18.282	19.276	21.282	23.179
Kinh tế có VĐT nước ngoài <i>Foreign investment sector</i>	13.510	78.877	86.735	110.053	123.383
Thuế sản phẩm - <i>Product tax</i>	3.175	7.027	7.124	7.009	7.762
Phân theo ngành kinh tế - By kind of economic activity					
A. Nông, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	4.778,2	4.857	5.028	4.745	5.084
B. Khai khoáng <i>Mining & quarrying</i>	9,9	2,7	1,6	0,2	0,2
C. Chế biến, chế tạo <i>Manufacturing</i>	25.858,4	85.362	92.311	119.240	133.654
D. P.phối điện, điều hòa không khí <i>Electricity supply</i>	106,1	389	537	665	706
E. C.cấp nước; Xử lý rác, nước thải <i>Water supply; Waste, water treatment</i>	159,7	611	640	821	868
F. Xây dựng - Construction	2.427,4	5.495	6.024	6.974	8.091
G. Bán buôn, bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ <i>Wholesale, retail trade; repair of motors</i>	1.896,5	6.482	6.721	7.978	8.769
H. V.tải kho bãi - Transport, storage	845,0	2.189	2.434	3.020	3.345
I. Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation, food service</i>	408,5	1.612	1.967	1.467	1.599
J. Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	355,3	1.482	1.808	1.963	2.165

(*) Xem ghi chú ở Biểu 42 - *See the note at Table 42*

ĐVT: Tỷ đồng - *Bill.dongs*

	2010	2015	2016	2017	Sơ bộ Prel.2018
K. HĐ tài chính, ngân hàng, BH <i>Financial, banking and insurance</i>	1.585,4	1.992	2.174	2.378	2.593
L. HĐ kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	1.980,8	4.943	5.555	5.769	6.049
M. HĐ chuyên môn, KHCN <i>Professional, Scientific and technical</i>	93,3	152	166	174	188
N. HĐ hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service</i>	63,2	752	747	435	482
O. HĐ của ĐCS, tổ chức CT-XH, QLNN, ANQP; bảo đảm XH bắt buộc <i>Communist party; public adminis... & defense; compulsory social security</i>	820,3	1.402	1.511	1.657	1.875
P. Giáo dục và Đào tạo <i>Education and training</i>	765,6	1.519	1.872	2.139	2.516
Q. Y tế và HĐ trợ giúp xã hội <i>Human health, social work activities</i>	227,9	363	580	772	880
R. HĐ nghệ thuật, vui chơi giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	37,5	67	72	81	88
S. Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	108,5	350	470	443	475
T. Hoạt động làm thuê trong các hộ gia đình tư nhân <i>Activities of households as employers</i>	13,7	25	29	33	37
Thuế sản phẩm - <i>Product tax</i>	3.174,9	7.027	7.124	7.009	7.762

45

Cơ cấu tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá hiện hành phân theo loại hình kinh tế và ngành kinh tế

Structure of GRDP at current prices by ownership and by kind of economic activity

	ĐVT: %				
	2010	2015	2016	2017	Sơ bộ Prel.2018
TỔNG SỐ - Total	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
Phân theo loại hình kinh tế - By ownership					
Nhà nước - State	17,7	5,9	5,9	6,3	6,0
Ngoài Nhà nước - State	45,8	26,5	25,9	23,9	24,0
Kinh tế Tập thể - Collective	1,1	0,4	0,4	0,3	0,3
Kinh tế Tư nhân - Private	18,4	11,7	11,5	10,9	11,3
Kinh tế Cá thể - Household	26,3	14,4	14,0	12,7	12,4
Kinh tế có VĐT nước ngoài Foreign investment sector	29,6	62,1	63,0	65,6	65,9
Thuế sản phẩm - Product tax	3.175	5,5	5,2	4,2	4,1
Phân theo ngành kinh tế - By kind of economic activity					
A. Nông, lâm nghiệp và thủy sản Agriculture, forestry and fishing	10,5	3,8	3,6	2,8	2,7
B. Khai khoáng Mining & quarrying	0,02	0,002	0,001	0,0001	0,0001
C. Chế biến, chế tạo Manufacturing	56,6	67,2	67,0	71,1	71,4
D. P.phối điện, điều hòa không khí Electricity supply	0,2	0,3	0,4	0,4	0,4
E. C.cấp nước; Xử lý rác, nước thải Water supply; Waste, water treatment	0,3	0,5	0,5	0,5	0,5
F. Xây dựng - Construction	5,3	4,3	4,4	4,2	4,3
G. Bán buôn, bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ Wholesale, retail trade; repair of motors	4,1	5,1	4,9	4,8	4,7
H. V.tài kho bãi - Transport, storage	1,8	1,7	1,8	1,8	1,8
I. Dịch vụ lưu trú và ăn uống Accommodation, food service	0,9	1,3	1,4	0,9	0,9
J. Thông tin và truyền thông Information and communication	0,8	1,2	1,3	1,2	1,2

(*) Xem ghi chú ở Biểu 42 - See the note at Table 42

45

(Tiếp theo) Cơ cấu tổng SP trên địa bàn theo giá hiện hành phân theo loại hình kinh tế và ngành kinh tế

Cont.) Structure of GRDP at current prices by ownership and by kind of economic activity

	ĐVT: %				
	2010	2015	2016	Sơ bộ Prel.20 17	Sơ bộ Prel.2017
K. HĐ tài chính, ngân hàng, BH <i>Financial, banking and insurance</i>	3,5	1,6	1,6	1,4	1,4
L. HĐ kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	4,3	3,9	4,0	3,4	3,2
M. HĐ chuyên môn, KHCN <i>Professional, Scientific and technical</i>	0,2	0,1	0,1	0,1	0,1
N. HĐ hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service</i>	0,1	0,6	0,5	0,3	0,3
O. HĐ của ĐCS, tổ chức CT-XH, QLNN, ANQP; bảo đảm XH bắt buộc <i>Communist party; public adminis... & defense; compulsory social security</i>	1,8	1,1	1,1	1,0	1,0
P. Giáo dục và Đào tạo <i>Education and training</i>	1,7	1,2	1,4	1,3	1,3
Q. Y tế và HĐ trợ giúp xã hội <i>Human health, social work activities</i>	0,5	0,3	0,4	0,5	0,5
R. HĐ nghệ thuật, vui chơi giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	0,1	0,1	0,1	0,0	0,0
S. Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	0,2	0,3	0,3	0,3	0,3
T. Hoạt động làm thuê trong các hộ gia đình tư nhân <i>Activities of households as employers</i>	0,03	0,02	0,02	0,02	0,02
Thuế sản phẩm - <i>Product tax</i>	6,9	5,5	5,2	4,2	4,1

46

Tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá so sánh 2010 phân theo loại hình kinh tế và ngành kinh tế

GRDP at constant 2010 prices by ownership and by kind
of economic activity

ĐVT: Tỷ đồng - Bill.dongs

	2010	2015	2016	2017	Sơ bộ Prel.2018
TỔNG SỐ - Total	45.716	110.497	119.190	146.212	161.708
Phân theo loại hình kinh tế - By ownership					
Nhà nước - State	8.110	6.484	6.956	8.645	9.378
Ngoài Nhà nước - State	20.921	27.155	28.530	31.556	35.188
Kinh tế Tập thể - Collective	497	419	450	430	413
Kinh tế Tư nhân - Private	8.390	12.447	13.154	14.789	17.130
Kinh tế Cá thể - Household	12.035	14.289	14.926	16.337	17.645
Kinh tế có VĐT nước ngoài Foreign investment sector	13.510	70.807	77.541	99.902	110.438
Thuế sản phẩm - Product tax	3.175	6.051	6.163	6.109	6.704
Phân theo ngành kinh tế - By kind of economic activity					
A. Nông, lâm nghiệp và thủy sản Agriculture, forestry and fishing	4.778,2	4.008	4.007	3.924	4.023
B. Khai khoáng Mining & quarrying	9,9	1,9	1,1	0,1	0,1
C. Chế biến, chế tạo Manufacturing	25.858,4	75.699	81.787	106.673	119.105
D. P.phối điện, điều hòa không khí Electricity supply	106,1	263	308	373	428
E. C.cấp nước; Xử lý rác, nước thải Water supply; Waste, water treatment	159,7	457	383	465	469
F. Xây dựng - Construction	2.427,4	4.379	4.763	5.376	5.982
G. Bán buôn, bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ Wholesale, retail trade; repair of motors	1.896,5	4.688	5.217	6.151	6.645
H. V.tải kho bãi - Transport, storage	845,0	1.602	1.785	2.221	2.409
I. Dịch vụ lưu trú và ăn uống Accommodation, food service	408,5	1.095	1.289	959	1.037
J. Thông tin và truyền thông Information and communication	355,3	1.456	1.775	1.929	2.130

(*) Xem ghi chú ở Biểu 42 - See the note at Table 42

46

(Tiếp theo) Tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá so sánh 2010 phân theo loại hình kinh tế và ngành kinh tế

(Cont.) GRDP at constant 2010 prices by ownership and by kind
of economic activity

ĐVT: Tỷ đồng - Bill.dongs

	2010	2015	2016	2017	Sơ bộ Prel.2018
K. HĐ tài chính, ngân hàng, BH <i>Financial, banking and insurance</i>	1.585,4	1.810	2.013	2.239	2.402
L. HĐ kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	1.980,8	5.399	5.793	5.948	6.217
M. HĐ chuyên môn, KHCN <i>Professional, Scientific and technical</i>	93,3	123	132	141	151
N. HĐ hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service</i>	63,2	560	604	339	375
O. HĐ của ĐCS, tổ chức CT-XH, QLNN, ANQP; bảo đảm XH bắt buộc <i>Communist party; public adminis... & defense; compulsory social security</i>	820,3	1.170	1.250	1.341	1.456
P. Giáo dục và Đào tạo <i>Education and training</i>	765,6	1.140	1.259	1.363	1.473
Q. Y tế và HĐ trợ giúp xã hội <i>Human health, social work activities</i>	227,9	270	280	295	311
R. HĐ nghệ thuật, vui chơi giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	37,5	52	55	61	66
S. Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	108,5	257	308	286	305
T. Hoạt động làm thuê trong các hộ gia đình tư nhân <i>Activities of households as employers</i>	13,7	15	17	19	20
Thuế sản phẩm - <i>Product tax</i>	3.174,9	6.051	6.163	6.109	6.704

47

**Chỉ số phát triển tổng SP trên địa bàn theo giá so sánh 2010
phân theo loại hình kinh tế và ngành kinh tế**
*Index of GRDP at constant 2010 prices by ownership and by kind
of economic activity*

	ĐVT: %				
	2010	2015	2016	2017	Sơ bộ Prel.2018
TỔNG SỐ - Total	100,0	112,4	107,9	122,7	110,6
Phân theo loại hình kinh tế - By ownership					
Nhà nước - State	100,0	108,2	107,3	124,3	108,5
Ngoài Nhà nước - State	100,0	107,3	105,1	110,6	111,5
Kinh tế Tập thể - Collective	100,0	103,3	107,4	95,6	96,0
Kinh tế Tư nhân - Private	100,0	110,8	105,7	112,4	115,8
Kinh tế Cá thể - Household	100,0	104,5	104,5	109,5	108,0
Kinh tế có VĐT nước ngoài <i>Foreign investment sector</i>	100,0	115,9	109,5	128,8	110,5
Thuế sản phẩm - Product tax	100,0	103,6	101,9	99,1	109,7
Phân theo ngành kinh tế - By kind of economic activity					
A. Nông, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	100,0	103,5	100,0	97,9	102,5
B. Khai khoáng <i>Mining & quarrying</i>	100,0	75,0	56,4	10,5	125,4
C. Chế biến, chế tạo <i>Manufacturing</i>	100,0	110,6	108,0	130,4	111,7
D. P.phối điện, điều hòa không khí <i>Electricity supply</i>	100,0	388,2	117,3	121,1	114,7
E. C.cấp nước; Xử lý rác, nước thải <i>Water supply; Waste, water treatment</i>	100,0	357,5	83,8	121,5	100,8
F. Xây dựng - Construction	100,0	148,9	108,8	112,9	111,3
G. Bán buôn, bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ <i>Wholesale, retail trade; repair of motors</i>	100,0	109,8	111,3	117,9	108,0
H. V.tài kho bãi -Transport, storage	100,0	112,6	111,4	124,4	108,4
I. Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation, food service</i>	100,0	149,4	117,7	74,4	108,2
J. Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	100,0	166,7	121,9	108,7	110,4

(*) Xem ghi chú ở Biểu 42 - See the note at Table 42

47

(Tiếp theo) Chỉ số phát triển tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá SS 2010 phân theo loại hình kinh tế và ngành kinh tế
 (Cont.) Index of GRDP at constant 2010 prices by ownership and by kind of economic activity

	ĐVT: %				
	2010	2015	2016	2017	Sơ bộ Prel.2018
K. HĐ tài chính, ngân hàng, BH <i>Financial, banking and insurance</i>	100,0	126,3	111,2	111,2	107,3
L. HĐ kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	100,0	105,4	107,3	102,7	104,5
M. HĐ chuyên môn, KHCN <i>Professional, Scientific and technical</i>	100,0	108,9	107,3	106,9	107,1
N. HĐ hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service</i>	100,0	152,1	107,9	56,2	110,4
O. HĐ của ĐCS, tổ chức CT-XH, QLNN, ANQP; bảo đảm XH bắt buộc <i>Communist party; public adminis... & defense; compulsory social security</i>	100,0	107,9	106,8	107,3	108,6
P. Giáo dục và Đào tạo <i>Education and training</i>	100,0	112,0	110,4	108,3	108,0
Q. Y tế và HĐ trợ giúp xã hội <i>Human health, social work activities</i>	100,0	102,5	103,8	105,1	105,5
R. HĐ nghệ thuật, vui chơi giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	100,0	109,9	106,6	111,1	108,3
S. Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	100,0	126,8	119,9	92,9	106,6
T. Hoạt động làm thuê trong các hộ gia đình tư nhân <i>Activities of households as employers</i>	100,0	107,0	109,5	110,2	109,0
Thuế sản phẩm - <i>Product tax</i>	100,0	103,6	101,9	99,1	109,7

48

Tổng sản phẩm trên địa bàn bình quân đầu người
Gross region domestic product per capita

	Việt Nam đồng, theo giá hiện hành <i>Vietnam currency, at current prices</i>	Ngoại tệ, theo tỷ giá, hối đoái bình quân <i>Foreign currency, at average exchange rate</i>
	Nghìn đồng <i>Thous. dongs</i>	Đô la Mỹ <i>USD</i>
2010	43.780	2.244
2015	110.051	5.053
2016	116.802	5.316
2017	138.051	6.068
Sơ bộ - <i>Prel.2018</i>	150.088	6.513
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) <i>Index (Previous year = 100) %</i>		
2010	100,0	100,0
2015	110,8	108,1
2016	117,6	113,7
2017	139,0	129,8
Sơ bộ - <i>Prel.2018</i>	136,4	128,9

49 Thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn

State Budget revenue in local area

ĐVT: Tỷ đồng - *Bill.dongs*

	2010	2015	2016	2017	Sơ bộ Prel.2018
A - TỔNG THU NSNN					
<i>Total State budget revenue</i>	6.099,9	15.171,5	17.810,4	22.556,0	28.076,7
I. Thu cân đối ngân sách Nhà nước					
<i>Balance of State budget revenue</i>	5.657,5	14.982,1	17.608,3	22.508,7	28.035,1
1. Thu nội địa - <i>Domestic revenue</i>	3.979,0	10.397,3	12.481,9	16.838,0	21.908,1
Thu từ SXKD hàng hóa, dịch vụ <i>Revenue from business</i>	2.065,1	6.920,4	8.144,1	10.066,0	11.596,9
Thuế thu nhập cá nhân <i>Personal income tax</i>	229,1	1.336,3	1.674,4	2.367,3	2.926,1
Lệ phí trước bạ - <i>Registration fee</i>	103,2	301,7	398,4	425,9	515,2
Thu phí xăng dầu - <i>Fuel charge</i>	50,7	130,4	683,4	732,7	792,2
Thu phí, lệ phí - <i>Charge, fee</i>	64,8	43,4	50,6	96,6	99,9
Thu về nhà, đất - <i>Land revenue</i>	1.367,5	1.295,7	1.363,8	2.821,9	5.441,3
Thu khác - <i>Other revenue</i>	98,5	369,4	167,2	327,6	536,6
2. Thu hải quan - <i>Customs revenue</i>	1.678,5	4.584,8	5.126,4	5.670,7	6.127,0
Trong đó: - <i>Of which:</i>					
Thuế xuất khẩu - <i>Export tax</i>	7,9	3,8	21,3	28,7	38,4
Thuế nhập khẩu - <i>Import tax</i>	230,6	1.134,4	1.144,3	1.143,9	1.062,2
Thuế TTĐB hàng nhập khẩu <i>Excise tax on imports</i>	0,8	7,3	6,6	1,1	0,1
Thuế GTGT hàng nhập khẩu <i>VAT on imports</i>	1.439,2	3.430,4	3.942,0	4.473,5	5.004,4
II. Thu các khoản quản lý qua NSNN					
<i>Revenue through the state budget management</i>	442,4	189,4	202,1	47,2	41,6
Trong đó: - <i>Of which:</i>					
Thuế GTGT từ xổ số kiến thiết <i>VAT on lottery activities</i>	3,0	3,1	4,9	5,4	5,8
Thuế TNDN từ xổ số kiến thiết <i>Business income tax from lotteries</i>	-	-	-	-	-
Thuế TTĐB từ xổ số kiến thiết <i>Excise tax on lottery activities</i>	4,1	6,1	6,9	7,2	7,9

49

(Tiếp theo) Thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn
(Cont.) State Budget revenue in local area

ĐVT: Tỷ đồng - Bill.dongs

	2010	2015	2016	2017	Sơ bộ Prel.2018
B - TỔNG THU NSDP					
<i>Total local budget revenues</i>	6.373,2	13.691,3	15.754,8	18.060,9	24.140,6
<i>Trong đó: - Of which:</i>					
Thu điều tiết - <i>Regulators revenue</i>	3.911,8	9.723,8	11.697,3	14.136,7	18.796,4
Thu bổ sung ngân sách trung ương <i>Extra central budget revenue</i>	783,6	678,4	504,8	363,5	315,5
Thu kết dư ngân sách năm trước <i>Remainder budget year ago</i>	56,0	56,8	81,1	111,2	290,4
Thu chuyển nguồn <i>Income from resource transference</i>	1.049,5	2.591,0	3.066,6	3.225,0	4.478,7
Thu vay - <i>Loan revenue</i>	130,0	450,0	200,0	180,0	252,2
Thu các khoản quản lý qua NSNN <i>Revenue through the state budget management</i>	442,4	189,4	202,1	-	-

50 Cơ cấu thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn

Structure of State Budget revenue in local area

	ĐVT: %				
	2010	2015	2016	2017	Sơ bộ Prel.2018
A - TỔNG THU NSNN					
<i>Total State budget revenue</i>	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
I. Thu cân đối ngân sách Nhà nước					
<i>Balance of State budget revenue</i>	92,7	98,8	98,9	99,8	99,9
1. Thu nội địa - <i>Domestic revenue</i>	65,2	68,5	70,1	74,6	78,0
Thu từ SXKD hàng hóa, dịch vụ <i>Revenue from business</i>	33,9	45,6	45,7	44,6	41,3
Thuế thu nhập cá nhân <i>Personal income tax</i>	3,8	8,8	9,4	10,5	10,4
Lệ phí trước bạ - <i>Registration fee</i>	1,7	2,0	2,2	1,9	1,8
Thu phí xăng dầu - <i>Fuel charge</i>	0,8	0,9	3,8	3,2	2,8
Thu phí, lệ phí - <i>Charge, fee</i>	1,1	0,3	0,3	0,4	0,4
Thu về nhà, đất - <i>Land revenue</i>	22,4	8,5	7,7	12,5	19,4
Thu khác - <i>Other revenue</i>	1,6	2,4	0,9	1,5	1,9
2. Thu hải quan - <i>Customs revenue</i>	27,5	30,2	28,8	25,1	21,8
Trong đó: - <i>Of which:</i>	-	-	-	-	-
Thuế xuất khẩu - <i>Export tax</i>	0,13	0,03	0,12	0,13	0,14
Thuế nhập khẩu - <i>Import tax</i>	3,8	7,5	6,4	5,1	3,8
Thuế TTĐB hàng nhập khẩu <i>Excise tax on imports</i>	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
Thuế GTGT hàng nhập khẩu <i>VAT on imports</i>	23,6	22,6	22,1	19,8	17,8
II. Thu các khoản quản lý qua NSNN					
<i>Revenue through the state budget management</i>	7,3	1,2	1,1	0,2	0,1
Trong đó: - <i>Of which:</i>	-	-	-	-	-
Thuế GTGT từ xổ số kiến thiết <i>VAT on lottery activities</i>	0,05	0,02	0,03	0,02	0,02
Thuế TNDN từ xổ số kiến thiết <i>Business income tax from lotteries</i>	-	-	-	-	-
Thuế TTĐB từ xổ số kiến thiết <i>Excise tax on lottery activities</i>	0,07	0,04	0,04	0,03	0,03

50

(Tiếp theo) **Cơ cấu thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn**
(Cont.) *Structure of State Budget revenue in local area*

	ĐVT: %				
	2010	2015	2016	2017	Sơ bộ Prel.2018
B - TỔNG THU NSDP					
<i>Total local budget revenues</i>	95,0	100,0	100,0	100,0	100,0
<i>Trong đó: - Of which:</i>					
Thu điều tiết - <i>Regulators revenue</i>	61,4	71,0	74,2	78,3	77,9
Thu bổ sung ngân sách trung ương <i>Extra central budget revenue</i>	12,3	5,0	3,2	2,0	1,3
Thu kết dư ngân sách năm trước <i>Remainder budget year ago</i>	0,88	0,41	0,51	0,62	1,20
Thu chuyển nguồn <i>Income from resource transference</i>	16,5	18,9	19,5	17,9	18,6
Thu vay - <i>Loan revenue</i>	2,0	3,3	1,3	1,0	1,0
Thu các khoản quản lý qua NSNN <i>Revenue through the state budget management</i>	6,9	1,4	1,3	-	-

51 Chi ngân sách địa phương

State Budget expenditure

ĐVT: Tỷ đồng - Bill.dongs

	2010	2015	2016	2017	Sơ bộ Prel.2018
TỔNG CHI - Total expenditure	6.434,4	13.606,5	15.325,8	17.406,5	17.525,4
A. Chi bổ sung từ ngân sách TW					
<i>Expenditure Extra central budget</i>	237,5	449,3	253,3	245,4	249,6
<i>Trong đó: - Of which:</i>					
Chi chương trình mục tiêu <i>Expenditure for program targets</i>	237,5	75,2	5,2	3,0	4,2
Chi bổ sung đầu tư <i>Expenditure additional investment</i>	-	374,1	248,1	242,4	245,4
B. Chi cân đối NS địa phương					
<i>Balance of budget expenditure</i>	5.699,9	12.998,9	14.934,0	17.113,8	17.217,2
<i>Trong đó: - Of which:</i>					
1. Chi đầu tư phát triển <i>Expenditure on develop. investment</i>	1.703,9	5.069,5	5.782,6	5.627,6	5.163,9
Trong đó: Chi đầu tư XDCB <i>Of which: Capital expenditure</i>	224,0	4.374,3	5.024,3	5.461,9	4.954,0
2. Chi thường xuyên - Regular expenses	2.148,5	4.856,7	5.913,0	6.958,3	7.575,5
Chi sự nghiệp kinh tế <i>Spending on economic</i>	295,8	678,7	902,5	1.157,6	1.156,3
Chi GD - ĐT - Spend. on education ...	838,8	1.773,3	2.287,6	2.544,8	2.880,2
Chi Y tế, dân số và KHHGD <i>Spending on health, population</i>	179,1	394,0	451,7	530,5	546,3
Chi sự nghiệp khoa học <i>Spending on science & technology</i>	13,5	33,9	28,7	36,4	35,6
Chi sự nghiệp BV môi trường <i>Spending on environment protect</i>	68,9	212,6	181,3	303,2	301,5
Chi sự nghiệp văn hoá, thông tin <i>Spending on culture, information</i>	46,2	86,6	94,0	139,9	187,5
Chi sự nghiệp PTTH <i>Spending on broadcasting, television</i>	14,3	47,8	54,4	59,3	64,3
Chi TDTT - Spending on sports	12,6	12,9	15,3	36,0	76,3

51

(Tiếp theo) **Chi ngân sách địa phương**
(Cont.) *State Budget expenditure*

ĐVT: Tỷ đồng - *Bill.dongs*

	2010	2015	2016	2017	Sơ bộ <i>Prel.2018</i>
Chi sự nghiệp đảm bảo xã hội <i>Spending on social securities</i>	142,3	323,7	426,5	435,3	463,5
Chi quản lý Nhà nước và ANPQ <i>Expenditure on state administration..</i>	50,1	1.200,5	1.332,0	1.442,3	1.498,0
Chi trợ giá mặt hàng chính sách <i>Subsidy for policy commodities</i>	8,5	25,2	16,0	9,4	10,2
Chi khác - <i>Other expenditure</i>	478,4	67,5	123,0	263,7	305,6
3. Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính <i>Additional expenditure for financial ...</i>	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0
4. Chi chuyển nguồn sang năm sau <i>Expenditure for resource transference</i>	1.846,5	3.066,7	3.226,1	4.478,7	4.468,3
5. Chi nộp ngân sách cấp trên <i>Expenditure for superior budget ...</i>	-	5,0	11,3	48,2	8,5
C. Chi các khoản QL qua NSNN <i>Expenditure through the state budget management</i>	497,0	158,3	138,5	47,2	58,6

52 Cơ cấu chi ngân sách địa phương

Structure of state Budget expenditure

	ĐVT: %				
	2010	2015	2016	2017	Sơ bộ Prel.2018
TỔNG CHI - Total expenditure	6.434,4	100,0	100,0	100,0	100,0
A. Chi bổ sung từ ngân sách TW					
<i>Expenditure Extra central budget</i>	237,5	3,3	1,7	1,4	1,4
<i>Trong đó: - Of which:</i>					
Chi chương trình mục tiêu					
<i>Expenditure for program targets</i>	237,5	0,6	0,03	0,02	0,02
Chi bổ sung đầu tư					
<i>Expenditure additional investment</i>	-	2,7	1,6	1,4	1,4
B. Chi cân đối NS địa phương					
<i>Balance of budget expenditure</i>	5.699,9	95,5	97,4	98,3	98,2
<i>Trong đó: - Of which:</i>					
1. Chi đầu tư phát triển					
<i>Expenditure on develop. investment</i>	1.703,9	37,3	37,7	32,3	29,5
Trong đó: Chi đầu tư XDCB					
<i>Of which: Capital expenditure</i>	224,0	32,1	32,8	31,4	28,3
2. Chi thường xuyên - Regular expenses	2.148,5	35,7	38,6	40,0	43,2
Chi sự nghiệp kinh tế					
<i>Spending on economic</i>	295,8	5,0	5,9	6,7	6,6
Chi GD - ĐT - Spend. on education ...	838,8	13,0	14,9	14,6	16,4
Chi Y tế, dân số và KHHGD					
<i>Spending on health, population</i>	179,1	2,9	2,9	3,0	3,1
Chi sự nghiệp khoa học					
<i>Spending on science & technology</i>	13,5	0,2	0,2	0,2	0,2
Chi sự nghiệp BV môi trường					
<i>Spending on environment protect</i>	68,9	1,6	1,2	1,7	1,7
Chi sự nghiệp văn hoá, thông tin					
<i>Spending on culture, information</i>	46,2	0,6	0,6	0,8	1,1
Chi sự nghiệp PTTH					
<i>Spending on broadcasting, television</i>	14,3	0,4	0,4	0,3	0,4
Chi TDTT - Spending on sports	12,6	0,1	0,1	0,2	0,4

52 (Tiếp theo) Cơ cấu chi ngân sách địa phương (Cont.) Structure of State Budget expenditure

	ĐVT: %				
	2010	2015	2016	2017	Sơ bộ Prel.2018
Chi sự nghiệp đảm bảo xã hội <i>Spending on social securities</i>	142,3	2,4	2,8	2,5	2,6
Chi quản lý Nhà nước và ANPQ <i>Expenditure on state administration..</i>	50,1	8,8	8,7	8,3	8,5
Chi trợ giá mặt hàng chính sách <i>Subsidy for policy commodities</i>	8,5	0,2	0,1	0,1	0,1
Chi khác - <i>Other expenditure</i>	478,4	0,5	0,8	1,5	1,7
3. Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính <i>Additional expenditure for financial ...</i>	1,0	0,01	0,01	0,01	0,01
4. Chi chuyển nguồn sang năm sau <i>Expenditure for resource transference</i>	1.846,5	22,5	21,1	25,7	25,5
5. Chi nộp ngân sách cấp trên <i>Expenditure for superior budget ...</i>	-	0,04	0,1	0,3	0,05
C. Chi các khoản QL qua NSNN <i>Expenditure through the state budget management</i>	497,0	1,2	0,9	0,3	0,3

53 Ngân hàng và Tín dụng

Bank and Credits

ĐVT: Tỷ đồng - Bill.dongs

	2010	2015	2016	2017	Sơ bộ Prel.2018
Tín dụng (Có đến 31/12 hàng năm) - Credit (As of annual 31/12)					
Tổng nguồn vốn huy động					
<i>Gross source of mobilization capital</i>	14.138	51.000	73.000	88.029	100.181
Trong đó: <i>In which:</i>					
Tiền gửi tiết kiệm của dân cư					
<i>Savings bank</i>	8.102	31.950	41.500	51.423	59.934
Tiền gửi của các tổ chức kinh tế					
<i>Savings bank of economic organization</i>	5.639	15.550	28.000	35.201	37.573
Phát hành giấy tờ có giá					
<i>Bills</i>	328	3.500	3.500	1.405	2.674
Tổng dư nợ tín dụng					
<i>Liabilities of credits</i>	23.032	45.500	55.450	69.170	80.399
Dư nợ ngắn hạn					
<i>Liabilities of short-term credits</i>	13.665	27.500	32.500	42.490	49.399
Dư nợ trung và dài hạn					
<i>Liabilities of mid & long term credits</i>	9.368	18.000	22.950	26.680	31.000
Trong tổng dư nợ: - Nợ xấu					
<i>In Liabilities of credits: - Debit bad</i>	1.051	460	960	573	784
Tỷ lệ nợ xấu - <i>Debit bad ratio</i>	4,56	1,0	1,7	0,8	1,0
Cho vay đối tượng chính sách					
<i>Loans policy objects</i>	1.190	2.026	1.946	2.143	2.256
Tỷ lệ cho vay ĐTCS với tổng dư nợ					
<i>Rate compared to liabilities</i>	5,17	4,45	3,51	3,10	2,81

54 Bảo hiểm xã hội, y tế và thất nghiệp

Social insurance, health and unemployment

	2010	2015	2016	2017	Sơ bộ Prel.2018
Ngàn người - Thous people					
SỐ NGƯỜI THAM GIA BẢO HIỂM <i>People insurance participating</i>	526	897	1.017	1.164	1.222
<i>Trong đó: - In which:</i>					
BHXH bắt buộc <i>Compulsory social insurance</i>	104,5	256,3	292,7	348,6	357,5
BHXH tự nguyện <i>Voluntary social insurance</i>	0,7	2,8	3,0	2,9	3,4
Bảo hiểm thất nghiệp <i>Unemployment insurance</i>	94,0	249,3	385,2	340,9	348,8
Bảo hiểm y tế <i>Health insurance</i>	525,2	894,5	1.014,1	1.161,0	1.218,7
Tỷ đồng - Mill.dongs					
THU BẢO HIỂM <i>Revenue insurance</i>	1.014	4.204	5.226	6.685	7.549
BHXH bắt buộc <i>Compulsory social insurance</i>	706	2.984	3.789	4.813	5.605
BHXH tự nguyện <i>Voluntary social insurance</i>	1	11	16	17	18
Bảo hiểm thất nghiệp <i>Unemployment insurance</i>	1	222	289	373	443
Bảo hiểm y tế <i>Health insurance</i>	306	987	1.132	1.482	1.482
CHI BẢO HIỂM <i>Exoebeses unurance</i>	846	2.720	3.309	4.304	4.858
Bảo hiểm xã hội <i>Social insurance</i>	705	2.180	2.445	2.868	3.315
Bảo hiểm y tế <i>Health insurance</i>	141	540	864	1.435	1.543
%					
TỶ LỆ DÂN SỐ THAM GIA BẢO HIỂM <i>Proportion of the population insured</i>	50,3	77,7	86,2	95,8	98,0
<i>Trong đó: - In which:</i>					
Bảo hiểm y tế <i>Health insurance</i>	50,3	77,5	86,0	95,5	97,7